



BẢN TIN KHUYẾN NÔNG BẮC KẠN



✦ THÔNG TIN CHỦ TRƯỞNG CHÍNH SÁCH

SỐ 04/2019

✦ KHOA HỌC KỸ THUẬT - KINH NGHIỆM SẢN XUẤT
PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP - NÔNG THÔN

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH BẮC KẠN
TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG

MỘT SỐ HÌNH ẢNH HOẠT ĐỘNG TRONG CÔNG TÁC KHUYẾN NÔNG



Các đại biểu tham quan mô hình trồng nghệ nếp của Hợp tác xã nông nghiệp Tân Thành, thôn Tân Thành, xã Nông Thượng, Thành phố Bắc Kạn



Hội thảo mô hình trình diễn giống lúa lai ba dòng Thái Xuyên 111 tại xã Rã Bản, huyện Chợ Đồn

Ảnh bìa 1: Ông Lê Quốc Thanh, giám đốc Trung tâm Khuyến nông Quốc gia phát biểu tại Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp chủ đề "Kết nối cung cầu sản phẩm NN vùng Trung du miền núi phía Bắc" tại tỉnh Bắc Kạn

QUY ĐỊNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KINH PHÍ SỰ NGHIỆP TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG

Ngày 04 tháng 11 năm 2019, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 75/2019/TT-BTC về quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Theo đó, Thông tư quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông theo quy định tại Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông (Sau đây gọi là Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ); các quy định về nội dung hoạt động khuyến nông, định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông, nội dung xây dựng mô hình trình diễn và các nội dung chuyên môn nghiệp vụ khuyến nông được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ và hướng dẫn cụ thể của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Đối tượng áp dụng là: Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp tại Việt Nam; cơ

quan quản lý nhà nước về hoạt động khuyến nông.

Nguồn kinh phí thực hiện hoạt động khuyến nông được quy định như sau:

- Đối với nguồn kinh phí chi thường xuyên theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, trong đó:

a) Ngân sách Trung ương bảo đảm kinh phí cho các hoạt động khuyến nông trung ương và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, tổ chức thực hiện.

b) Ngân sách địa phương bảo đảm kinh phí cho các hoạt động khuyến nông địa phương và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quản lý, tổ chức thực hiện.

- Nguồn kinh phí lồng ghép với các chương trình, dự án khác để thực hiện mục tiêu của khuyến nông.

- Ngoài nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước, Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân sử dụng các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật để thực hiện

hoạt động khuyến nông. Các đơn vị được vận dụng các quy định tại Thông tư này trong việc sử dụng các nguồn kinh phí hợp pháp khác khi thực hiện hoạt động khuyến nông.

Tại Thông tư quy định nội dung chi, mức chi hoạt động khuyến nông Trung ương và khuyến nông địa phương cụ thể như sau:

1. Đối với hoạt động khuyến nông trung ương

1. Về bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo

1.1. Nội dung hoạt động và phương thức tổ chức bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

1.2. Các tổ chức, cá nhân tham gia bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo thực hiện theo định mức, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Thông tư này hướng dẫn cụ thể một số nội dung chi, mức chi sau:

a) Chi biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn nội dung,

mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

b) Chi thù lao giảng viên, trợ giảng; phụ cấp tiền ăn giảng viên, trợ giảng; chi phí đưa, đón, bố trí nơi ở cho giảng viên, trợ giảng; chi thù lao hướng dẫn viên tham quan, thực hành thao tác kỹ thuật: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

c) Chi in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học (không bao gồm tài liệu tham khảo); giải khát giữa giờ; tổ chức cho học viên đi khảo sát, thực tế (nếu có); thuê hội trường, phòng học, thiết bị phục vụ học tập (nếu có); vật tư thực hành lớp học; thuê phiên dịch và biên dịch (nếu có); chi tổ chức khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, chi tiền thuốc y tế thông thường cho học viên (nếu học viên ốm); chi khác phục vụ trực tiếp lớp học (điện, nước, thông tin liên lạc, văn phòng phẩm, vệ sinh, trông giữ xe và các khoản chi trực tiếp khác). Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với nhà cung cấp theo các quy định liên quan.

d) Chi hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, nơi ở, tài liệu học trong thời gian tham dự đào tạo,

tập huấn, bồi dưỡng, khảo sát học tập khuyến nông cho đối tượng nhận chuyển giao công nghệ và đối tượng chuyển giao công nghệ.

- Đối với đối tượng chuyển giao công nghệ theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ:

+ Đối tượng chuyển giao công nghệ hưởng lương từ ngân sách nhà nước được hỗ trợ tối đa 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo). Đối với chỗ ở cho người học, đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ, gồm chi phí điện, nước, chi phí khác (nếu có); trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 100% chi phí theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

+ Đối tượng chuyển giao công nghệ không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được hỗ trợ tối đa 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo); hỗ trợ tối đa 100% chi phí tiền ăn theo mức quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính; hỗ trợ tiền đi lại là 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15km trở lên. Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn, bản thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng bãi ngang, xã đảo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, mức hỗ trợ

300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên. Đối với chỗ ở cho người học, đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ: Chi phí điện, nước, chi phí khác (nếu có); trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 100% chi phí theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Đối với đối tượng nhận chuyển giao công nghệ theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ:

+ Người nông dân sản xuất nhỏ, nông dân thuộc diện hộ nghèo được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo); hỗ trợ tối đa 100% chi phí tiền ăn theo mức quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính; hỗ trợ tiền đi lại là 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15km trở lên. Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn, bản thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng bãi ngang, xã đảo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, mức hỗ trợ 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên. Đối với chỗ ở cho người học, đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch

vụ: Chi phí điện, nước, chi phí khác (nếu có); trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 100% chi phí theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

+ Người nông dân sản xuất hàng hóa, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên hợp tác xã và các cá nhân khác hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo; hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại tối đa không quá 50% mức quy định đối với đối tượng nhận chuyển giao công nghệ là người nông dân sản xuất nhỏ, nông dân thuộc diện hộ nghèo nêu trên. Đối với chỗ ở cho người học, đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ: Chi phí điện, nước, chi phí khác (nếu có); trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 50% chi phí theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

+ Doanh nghiệp vừa và nhỏ trực tiếp hoạt động trong các lĩnh vực khuyến nông được hỗ trợ 50% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo) khi tham dự đào tạo.

đ) Chi khảo sát, học tập trong và ngoài nước

Đối với khảo sát, học tập trong nước, mức chi theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính, riêng mức chi hỗ trợ tiền ăn áp dụng

theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều này.

Đối với khảo sát, học tập ngoài nước, mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí;

2. Về thông tin tuyên truyền

2.1. Nội dung hoạt động, phương thức tổ chức thông tin tuyên truyền và chính sách thông tin tuyên truyền được thực hiện theo quy định tại Điều 7 và Điều 28 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

2.2. Tuyên truyền qua hệ thống truyền thông đại chúng; xuất bản tạp chí, tài liệu và các loại ấn phẩm khuyến nông; bản tin, trang thông tin điện tử khuyến nông.

a) Hàng năm, căn cứ nhu cầu và khả năng kinh phí khuyến nông dành cho hoạt động thông tin tuyên truyền, cơ quan khuyến nông xây dựng nhiệm vụ thông tin tuyên truyền khuyến nông trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

b) Chi nhuận bút cho tác phẩm (tin, bài, ảnh, thơ, clip, ...)

đăng trên Bản tin khuyến nông, trang thông tin điện tử khuyến nông, tài liệu tuyên truyền khuyến nông và tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng). Mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị định số 61/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về chế độ nhuận bút, Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản và Nghị định số 21/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác.

2.3. Tổ chức diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, tham quan học tập.

a) Nội dung chi, mức chi: Thực hiện theo quy định tại Điều 11 và Điều 12 Thông tư số 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

b) Riêng mức chi chủ tọa và ban cố vấn, báo cáo viên, bồi dưỡng viết báo cáo diễn đàn, tọa đàm, hội thảo được vận dụng mức chi quy định tại Khoản 5 Điều 7 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của liên Bộ Tài chính, Bộ Khoa học công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

2.4. Tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết khuyến nông, hội nghị giao ban khuyến nông vùng. Mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

2.5. Tổ chức hội chợ, triển lãm hàng nông nghiệp Việt Nam cấp khu vực, cấp quốc gia. Hỗ trợ tối đa 100% chi phí thuê gian hàng (trên cơ sở giá đấu thầu, trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt); chi thông tin tuyên truyền hội chợ, chi hoạt động của Ban tổ chức.

2.6. Tổ chức hội thi, tuyên truyền, vận động về các hoạt động khuyến nông: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 55/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí thực hiện Đề án xây dựng đời sống văn hóa công nhân ở các khu công nghiệp đến năm 2015, định hướng đến năm 2020 và Thông tư liên tịch số 43/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 14 tháng 3 năm 2012 của liên Bộ Tài chính và Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội quy định nội dung và mức chi hoạt động thi tay nghề các cấp.

2.7. Chi ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu thông tin khuyến nông: Thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 19/2012/TTLT-BTC-BKHĐT-BTTTT ngày 15 tháng 02 năm 2012 của liên Bộ Tài chính, Bộ

Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thông tin và truyền thông hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

3. Về xây dựng và nhân rộng mô hình

3.1. Tổ chức, cá nhân là đối tượng chuyển giao và nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ được hưởng các chính sách hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn và nhân rộng mô hình theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.2. Nội dung, quy mô, định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng và nhân rộng mô hình thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.3. Một số nội dung chi, mức chi

a) Chi hỗ trợ giống, thiết bị, vật tư thiết yếu. Mức chi thực hiện theo quy định tại Điểm a, Điểm b và Điểm c Khoản 1 Điều 29 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Chi tập huấn kỹ thuật, sơ kết, tổng kết mô hình:

- Chi tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, thuê hội trường, trang thiết bị phục vụ, xăng xe, thuê xe. Mức chi

thực hiện theo quy định hiện hành và hợp đồng với nhà cung cấp được lựa chọn.

- Chi hỗ trợ tiền ăn theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 4 của Thông tư này; chi hỗ trợ tiền nước uống theo quy định tại Khoản 3 Điều 12 Thông tư số 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Chi bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên (đã bao gồm biên soạn tài liệu). Mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 36/2018/TT-BTC.

c) Chi thông tin tuyên truyền, hội nghị, hội thảo, tham quan học tập nhân rộng mô hình: Mức chi áp dụng theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 và Khoản 3 Điều 5 của Thông tư này.

d) Chi thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình trình diễn tính bằng mức lương cơ sở/22 ngày nhân (x) số ngày thực tế thuê.

II. Đối với hoạt động khuyến nông địa phương Thông tư quy định nội dung, mức chi như sau:

Căn cứ quy định tại Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ và nội dung chi, mức chi quy định tại Mục 1 Chương II của Thông tư này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông địa phương phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của địa phương và đạt được mục tiêu của khuyến nông ở địa phương.

Quỳnh Thu

ĐIỀU KIỆN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

1. Đối tượng áp dụng

Căn cứ khoản 1 Điều 2 Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định đối tượng áp dụng việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. " 1.Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT, trừ các cơ sở sau:

- a) Sản xuất ban đầu nhỏ lẻ;
- b) Sản xuất, kinh doanh thực phẩm không có địa điểm cố định, tàu cá có chiều dài dưới 15 mét;
- c) Sơ chế nhỏ lẻ;
- d) Kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ;
- đ) Kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn;
- e) Cơ sở đã được cấp một trong các Giấy chứng nhận: Thực hành sản xuất tốt (GMP), Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm ISO 22000, Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS), Tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm (BRC),



Mô hình trồng rau an toàn trong nhà lưới của Hợp tác xã An Thịnh, thị trấn Chợ Mới, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn

Chứng nhận hệ thống an toàn thực phẩm (FSSC 22000) hoặc tương đương còn hiệu lực.

g) Cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản có xuất khẩu sang các quốc gia, vùng lãnh thổ có yêu cầu chứng nhận y tế (chứng thư, chứng nhận an toàn thực phẩm) bởi cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn".

2. Điều kiện chung về đảm bảo an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm thực hiện theo các Điều 19, 20, 21, 22 của Luật An toàn thực phẩm năm 2010:

"Điều 19. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm

1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Có địa điểm, diện tích thích hợp, có khoảng cách an toàn đối với nguồn gây độc hại, nguồn gây ô nhiễm và các yếu tố gây hại khác;

b) Có đủ nước đạt quy chuẩn kỹ thuật phục vụ sản xuất, kinh doanh thực phẩm;

c) Có đủ trang thiết bị phù hợp để xử lý nguyên liệu, chế biến, đóng gói, bảo quản và vận chuyển các loại thực phẩm khác nhau; có đủ trang thiết bị, dụng cụ, phương tiện rửa và khử trùng, nước sát trùng, thiết

bị phòng, chống côn trùng và động vật gây hại;

d) Có hệ thống xử lý chất thải và được vận hành thường xuyên theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

đ) Duy trì các điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm và lưu giữ hồ sơ về nguồn gốc, xuất xứ nguyên liệu thực phẩm và các tài liệu khác về toàn bộ quá trình sản xuất, kinh doanh thực phẩm;

e) Tuân thủ quy định về sức khỏe, kiến thức và thực hành của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm”.

“Điều 20. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong bảo quản thực phẩm

1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm phải bảo đảm các điều kiện về bảo quản thực phẩm sau đây:

a) Nơi bảo quản và phương tiện bảo quản phải có diện tích đủ rộng để bảo quản từng loại thực phẩm riêng biệt, có thể thực hiện kỹ thuật xếp dỡ an toàn và chính xác, bảo đảm vệ sinh trong quá trình bảo quản;

b) Ngăn ngừa được ảnh hưởng của nhiệt độ, độ ẩm, côn trùng, động vật, bụi bẩn, mùi lạ và các tác động xấu của môi trường; bảo đảm đủ ánh sáng; có thiết bị chuyên dụng điều chỉnh nhiệt độ, độ ẩm và các điều kiện khí hậu khác, thiết bị thông gió và các điều kiện bảo

quản đặc biệt khác theo yêu cầu của từng loại thực phẩm;

c) Tuân thủ các quy định về bảo quản của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm”.

“Điều 21. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong vận chuyển thực phẩm

1. Tổ chức, cá nhân vận chuyển thực phẩm phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Phương tiện vận chuyển thực phẩm được chế tạo bằng vật liệu không làm ô nhiễm thực phẩm hoặc bao gói thực phẩm, dễ làm sạch;

b) Bảo đảm điều kiện bảo quản thực phẩm trong suốt quá trình vận chuyển theo hướng dẫn của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh;

c) Không vận chuyển thực phẩm cùng hàng hoá độc hại hoặc có thể gây nhiễm chéo ảnh hưởng đến chất lượng thực phẩm”.

“Điều 22. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ

1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ phải tuân thủ các điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm sau đây:

a) Có khoảng cách an toàn đối với nguồn gây độc hại, nguồn gây ô nhiễm;

b) Có đủ nước đạt quy chuẩn kỹ thuật phục vụ sản xuất, kinh doanh thực phẩm;

c) Có trang thiết bị phù hợp để sản xuất, kinh doanh thực phẩm không gây độc hại, gây ô nhiễm cho thực phẩm;

d) Sử dụng nguyên liệu, hóa chất, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong sơ chế, chế biến, bảo quản thực phẩm;

đ) Tuân thủ quy định về sức khỏe, kiến thức và thực hành của người trực tiếp tham gia sản xuất, kinh doanh thực phẩm;

e) Thu gom, xử lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

h) Duy trì các điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm và lưu giữ thông tin liên quan đến việc mua bán bảo đảm truy xuất được nguồn gốc thực phẩm”.

3. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm tươi sống thực hiện theo các quy định tại Điều 23, 24 của Luật An toàn thực phẩm:

“Điều 23. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm tươi sống

1. Cơ sở sản xuất thực phẩm tươi sống phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Bảo đảm các điều kiện về đất canh tác, nguồn nước, địa điểm sản xuất để sản xuất thực phẩm an toàn;

b) Tuân thủ các quy định của pháp luật về sử dụng giống

cây trồng, giống vật nuôi; phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, chất kích thích tăng trưởng, chất tăng trọng, chất phát dục, chất bảo quản thực phẩm và các chất khác có liên quan đến an toàn thực phẩm;

c) Tuân thủ quy định về kiểm dịch, vệ sinh thú y trong giết mổ động vật; về kiểm dịch thực vật đối với sản phẩm trồng trọt;

d) Thực hiện việc xử lý chất thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

đ) Chất tẩy rửa, chất diệt khuẩn, chất khử độc khi sử dụng phải bảo đảm an toàn cho con người và môi trường;

e) Duy trì các điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm, lưu giữ hồ sơ về nguồn gốc, xuất xứ nguyên liệu thực phẩm và các tài liệu khác về toàn bộ quá trình sản xuất thực phẩm tươi sống”.

“Điều 24. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm tươi sống

1. Cơ sở kinh doanh thực phẩm tươi sống phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Tuân thủ các điều kiện về bảo đảm an toàn đối với dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm, điều kiện về bảo đảm an toàn trong bảo quản, vận chuyển thực phẩm quy định tại các Điều 18, 20 và 21 của Luật này;

b) Bảo đảm và duy trì vệ sinh nơi kinh doanh”

4. Điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm trong sơ chế, chế biến thực phẩm, kinh doanh thực phẩm đã qua chế biến thực hiện theo các Điều 25, 26, 27 của Luật An toàn thực phẩm:

“Điều 25. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm

1. Bảo đảm các điều kiện quy định tại Điều 19 của Luật này.

2. Quy trình sơ chế, chế biến phải bảo đảm thực phẩm không bị ô nhiễm chéo, tiếp xúc với các yếu tố gây ô nhiễm hoặc độc hại”.

“Điều 26. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, vi chất dinh dưỡng dùng để chế biến thực phẩm

1. Nguyên liệu dùng để chế biến thực phẩm phải còn thời hạn sử dụng, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, bảo đảm an toàn và giữ nguyên các thuộc tính vốn có của nó; các nguyên liệu tạo thành thực phẩm không được tương tác với nhau để tạo ra các sản phẩm gây hại đến sức khỏe, tính mạng con người.

2. Vi chất dinh dưỡng, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm được sử dụng phải tuân thủ quy định tại Điều 13 và Điều 17 của Luật này”.

“Điều 27. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm đã qua chế biến

1. Cơ sở kinh doanh thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Tuân thủ quy định về ghi nhãn thực phẩm;

b) Tuân thủ các điều kiện về bảo đảm an toàn đối với dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm, điều kiện về bảo đảm an toàn thực phẩm trong bảo quản thực phẩm quy định tại Điều 18 và Điều 20 của Luật này;

c) Bảo đảm và duy trì vệ sinh nơi kinh doanh;

d) Bảo quản thực phẩm theo đúng hướng dẫn của tổ chức, cá nhân sản xuất.

2. Cơ sở kinh doanh thực phẩm đã qua chế biến không bao gói sẵn phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Có biện pháp bảo đảm cho thực phẩm không bị hỏng, mốc, tiếp xúc với côn trùng, động vật, bụi bẩn và các yếu tố gây ô nhiễm khác;

b) Rửa sạch hoặc khử trùng các dụng cụ ăn uống, chứa đựng thực phẩm trước khi sử dụng đối với thực phẩm ăn ngay;

c) Có thông tin về xuất xứ và ngày sản xuất của thực phẩm”./.

Hồng Thắng

QUY TRÌNH THÂM CANH CÂY CHUỐI TÂY THEO HƯỚNG AN TOÀN THỰC PHẨM

I. Kỹ thuật trồng

1. Thời vụ trồng

Thời vụ trồng chuối tây là quanh năm nhưng tốt nhất trồng vào tháng 7 hoặc đầu tháng 8 để đảm bảo thu hoạch vào mùa hè (trước mùa mưa bão).

Tuy nhiên để có sản phẩm thu hoạch quanh năm hoặc tập trung vào thời điểm thị trường có nhu cầu lớn nhất để tính toán thời vụ trồng cho thích hợp.

2. Chuẩn bị giống

- Sử dụng cây giống bằng phương pháp nuôi cấy mô hoặc tách chồi.

- Lượng giống để trồng cho 01 ha: 2.000 cây.

3. Chuẩn bị đất và cách trồng

- Chuẩn bị đất: Đất trồng chuối tốt nhất là đất tơi xốp nhiều mùn, nhất là đất phù sa, bùn ao phơi ải, nơi không bị ngập úng và dễ tiêu nước, vườn chuối trồng phải quang đãng đủ ánh sáng cho cây quang hợp, độ pH thích hợp cho chuối là từ 5 - 7.

- Cách trồng: Đào hố có kích thước rộng từ 40 - 45 cm, sâu từ 30 - 35 cm. Hàng cách hàng từ 2,0 - 2,5 m; cây cách cây trung bình 2 m. Trồng ngập 2/3 thân ngầm, chỉ để 1/3 tàu lá để giảm bớt sự mất nước của cây giống, sau đó dùng rơm rạ ủ quanh phần gốc rồi tưới nước ngay để cây mau thích nghi với đất mới.

4. Bón phân

- Lượng phân bón cho 1ha bao gồm: 15.000 kg phân hữu cơ (hoặc phân hữu cơ vi sinh 3.000 - 4.000kg), đạm urê 600 kg; lân supe 1.000 kg; kali clorua 600 kg; vôi bột 1.000 kg (đất chua).

- Cách bón: Bón lót toàn bộ (hoặc phân hữu cơ vi sinh) lượng lân supe, vôi và 20% lượng đạm urê.

Bón thúc: Chia làm 3 lần bón.

Lần 1: Sau khi trồng khoảng 1,5 tháng, bón 25% lượng đạm urê và 30% lượng kali clorua.

Lần 2: Khi cây chuối được 4,5 tháng, bón 40% lượng đạm urê và 40% lượng kali clorua.

Lần 3: Khi cây 7 tháng, bón nốt lượng phân còn lại.

Lưu ý: Khi bón phân cần căn cứ vào độ màu mỡ của đất và tình hình sinh trưởng của cây để điều chỉnh lượng phân bón cho phù hợp.

5. Chăm sóc, làm cỏ

- Tưới nước: Để chuối tây cho năng suất cao thì cần phải tưới nước giữ ẩm thường xuyên. Khi cây trồng được 8 tháng bắt đầu ra hoa cần phải chú ý cung cấp đủ lượng nước cho cây. Mỗi trận mưa to xong cần xới váng để thoát nước cho đất.

- Tỉa mầm, định chồi và vệ sinh vườn: Chuối tây ngoài 6 tháng cho ra nhiều chồi non, cần cắt tỉa bớt chồi để lại 2 - 3 chồi non để khống chế mật độ vườn cây, điều tiết sự sinh trưởng của cây mẹ và cây con. Cắt tỉa thường xuyên những lá già, lá sâu bệnh, làm sạch cỏ. Khi cây ra hoa nên tỉa bỏ hoa đực và sử dụng túi bao buồng chuối lại để ngăn chặn côn trùng trích làm hỏng quả và tránh ánh nắng gay gắt làm nám quả.

6. Phòng trừ sâu, bệnh hại

Một số loại sâu bệnh điển hình như: Sùng đục củ, sâu cuốn lá, tuyến trùng; bệnh đốm lá, bệnh héo rũ Parama, bệnh chùn đọt,...

- Phòng trừ sâu, bệnh hại cây chuối bằng biện pháp tổng hợp sau:

+ Biện pháp canh tác: Làm cỏ, bón phân cân đối, hợp lý.

+ Biện pháp sinh học: Sử dụng thuốc có nguồn gốc sinh học để đảm bảo duy trì thiên địch có ích, cân bằng sinh thái.

+ Biện pháp hoá học: Phun thuốc theo dự tính, dự báo khi có sâu non hoặc khi cây mới bị bệnh. Dùng thuốc đúng theo chỉ dẫn trên nhãn.

II. Thu hoạch

Từ trồng đến chuối trổ khoảng 6 - 10 tháng và từ trổ đến thu hoạch khoảng 60 - 90 ngày tùy theo giống. Thường độ chín của quả được xác định qua màu sắc vỏ, độ no đầy và góc cạnh của quả./.

Đào Thị Ngọc

Trung tâm DVNN huyện Chợ Mới

BIỆN PHÁP PHÒNG VÀ TRỊ BỆNH TRÙNG MỎ NEO Ở ĐỘNG VẬT THỦY SẢN

1. Đối tượng nhiễm bệnh

Các loài cá nuôi nước ngọt đều có nguy cơ nhiễm loại bệnh này.

2. Mùa vụ xuất hiện bệnh

Mùa Xuân, mùa Thu và mùa Đông.

3. Tác hại và phân bố bệnh

Bệnh gây tác hại lớn cho cá giống và cá hương. Trùng thường ký sinh ở da, mang, vây, mắt,... trên các loài cá như: Cá trắm cỏ, cá mè hoa, cá mè trắng, cá chép...

4. Dấu hiệu bệnh

Trùng mỏ neo thường ký sinh ở các gốc vây, hốc mắt, mang cá, đầu chúng cắm sâu vào cơ cá, thân chúng lơ lửng trong nước gây hiện tượng sưng, tấy đỏ, chảy máu, cá yếu dần và chết, các tổn thương trên cơ thể cá tạo điều kiện cho tác nhân gây bệnh cơ hội là nấm và vi khuẩn trong môi trường nước xâm nhập vào cá. Do kích thước trùng lớn nên có thể nhìn thấy rõ bằng mắt thường. Cá bố mẹ bị nhiễm trùng mỏ neo với số lượng lớn

tuyển sinh dục sẽ không phát triển. Đối với cá hương, cá giống bị trùng mỏ neo ký sinh, cơ thể bị dị hình, uốn cong, bơi lội mất thăng bằng và chết rải rác tới hàng loạt. Một số trùng mỏ neo ký sinh trong miệng, làm miệng cá sưng lên và không đóng kín được làm cho cá không ăn được.

5. Chuẩn đoán bệnh

Quan sát các biểu hiện trên cá bằng mắt thường rõ ràng nhận biết được bệnh, cá bị bệnh kém ăn, gầy yếu xung quanh các chỗ trùng mỏ neo bám bị viêm và xuất huyết.

6. Biện pháp phòng và trị bệnh

Phòng bệnh: Áp dụng biện pháp phòng bệnh tổng hợp, dùng lá xoan lót xuống ao trước khi thả cá với số lượng 0,3-0,5kg/m³, dùng vôi bột vãi đều khắp mặt ao phơi nắng 5-7 ngày rồi cấp nước vào ao. Nước cấp vào ao phải là nước sạch không bị ô nhiễm, treo túi vôi vào đầu nguồn nước cấp vào,

nước được lọc bằng lưới có kích thước nhỏ để ngăn các vi sinh vật có hại theo vào ao.

Trị bệnh:

Dùng lá xoan bó thành từng bó ghim xuống các góc ao số lượng 35-40kg/100 m² ao. Chú ý: Sau 3-5 ngày đầu lá xoan phân hủy mạnh nước thiếu ôxi cá thường nổi đầu, hiện tượng này sẽ giảm dần từ ngày thứ 5, sau khi lá xoan đã phân hủy hết thì tiến hành vớt cuộng lên bờ.

Dùng vôi hòa tan trong nước rải đều khắp mặt ao đặc biệt là đầu nguồn nước vào với lượng từ 2-4kg/100m² ao.

Dùng KMnO₄ nồng độ 10-12g/m³ tắm cho cá trong thời gian 20-30 phút tùy vào sức khỏe của cá tại thời điểm xử lý, nếu cá khỏe có thể tăng thời gian tắm hóa chất lên và ngược lại.

Ngoài ra còn có thể dùng một trong các loại thuốc sát trùng, khử khuẩn như: FBK 1 lít/1.500 m³, IODINE 01 lít/6.000 m³ nước, CLORINE 20-30 ppm, TCCA... hòa nước tạt đều khắp ao tiêu diệt các vi khuẩn trong ao nuôi.

Trong các cách trị bệnh trùng mỏ neo thì cách dùng lá xoan bón xuống ao là hiệu quả tốt nhất, tỷ lệ diệt trùng mỏ neo đạt khoảng 80%, đồng thời đây cũng là biện pháp ít tốn kém về chi phí cho người nuôi.

Nguyễn Hương



Cá mè hoa bị nhiễm bệnh trùng mỏ neo

NỮ GIÁM ĐỐC HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP CHUYÊN ĐỔI CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP



Chị Lương Thị Giang, giám đốc Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Hợp Giang, xã Lục Bình, huyện Bạch Thông tham gia hoạt động xúc tiến thương mại tại Siêu thị Big C, Thăng Long, Hà Nội

Mục tiêu của tái cơ cấu ngành nông nghiệp là phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững, nâng cao giá trị gia tăng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh; cải thiện nhanh hơn đời sống

của nông dân, góp phần xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường, sinh thái và góp phần bảo đảm an ninh quốc phòng. Theo đó, các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương luôn mong muốn lựa chọn

những sản phẩm chủ lực, nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa và nâng cao thu nhập cho người dân.

Cũng như những người dân khác, chị Lương Thị Giang, thôn Nà Nghịu, xã Lục Bình, huyện Bạch Thông luôn có một mong muốn phát triển kinh tế nông nghiệp dựa trên nền tảng điều kiện kinh tế tại địa phương. Xã Lục Bình sản xuất với cây nông nghiệp chủ đạo là lúa, ngô, thu nhập thấp. Lựa chọn sản phẩm để phát triển là một bài toán khó đối với bản thân chị cũng như người dân tại xã Lục Bình, huyện Bạch Thông. Qua tìm hiểu thông tin, chị nhận thấy nhu cầu sử dụng nấm trên thị trường trong tỉnh là rất lớn nhưng chưa có cơ sở nào đủ lớn để cung cấp. Vì thế chị đã lựa chọn cây nấm là hướng đi chính của mình.

Chị đã tích cực vận động các hộ thành viên trong xã thành lập Hợp tác xã (HTX) để tạo sức mạnh tập thể. Năm 2018, HTX dịch vụ nông nghiệp Hợp Giang (xã Lục Bình, huyện Bạch Thông) được thành lập với ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất, chế biến, kinh doanh các loại nấm ăn, nấm dược liệu. Đến nay HTX có 10 thành viên, tổng số vốn điều lệ: 200 triệu đồng.

Sản xuất bịch nấm là khâu khó nhất, để nắm được kỹ thuật chị Giang đã đi nhiều cơ sở học tập kinh nghiệm. Ngoài kỹ thuật, điều kiện cơ sở vật chất để sản xuất nấm cũng đòi hỏi rất nhiều đầu tư. Chị đã cùng các thành viên HTX đầu tư 01 máy đóng bịch nấm tự động với công suất 150 bịch/ngày, 01 lò hấp tiệt trùng, hệ thống phun sương, hệ thống làm mát. Qua nhiều lần thử nghiệm, hiện nay HTX đã nắm được kỹ thuật và sản xuất được 100 bịch nấm/ngày. Hiện tại HTX có 01 nhà xưởng với diện tích 1.800 m².

Trong thời gian tới HTX sẽ xây dựng thêm 1.500m² nhà xưởng để mở rộng quy mô sản xuất.

Năm 2019 cùng với quyết tâm của các thành viên, HTX đã sản xuất được 2.000 tấn nấm các loại, 3,5 vạn bịch nấm. Giá thị trường tương đối ổn định, bịch nấm 10.000 đ/bịch, nấm sò 30.000-35.000 đ/kg, nấm mộc nhĩ 150.000-180.000 đ/kg, nấm linh chi 1,2 triệu đồng/kg khô.

Hiện nay sản phẩm của HTX tương đối phong phú đa dạng, chất lượng cao: Bịch nấm các loại, nấm ăn có nấm sò, nấm mộc nhĩ thái sợi, nấm linh chi dược liệu, trà linh chi... Năm 2018, sản phẩm nấm sò 200 gam của HTX được công nhận là sản phẩm 3 sao OCOP cấp tỉnh. Năm 2019 doanh thu HTX ước đạt >1,5 tỷ đồng, lợi nhuận HTX đạt 200 triệu đồng. Thu nhập thành viên đạt từ 4-6 triệu đồng/tháng. So với sản xuất lúa, ngô, cây rau màu thì đây là thu nhập cao đối với người

nông dân, góp phần đảm bảo an sinh xã hội. Những ngày đầu vất vả của chị và các thành viên đã được đền đáp xứng đáng bằng những thành quả hiện tại.

Trong thời gian tới HTX tiếp tục mở rộng quy mô, kết nạp thành viên mới, nghiên cứu phát triển thêm những sản phẩm theo nhu cầu của thị trường. Để thực hiện thành các mục tiêu, HTX sẽ tiếp tục chủ động điều chỉnh, củng cố nâng cao trình độ quản lý của Hội đồng quản trị đủ sức mạnh điều hành, lãnh đạo HTX theo đúng Luật Hợp tác xã 2012; chủ động xây dựng phương án sản xuất kinh doanh của năm, trung hạn, dài hạn phù hợp với điều kiện của HTX, điều kiện địa phương và nhu cầu của thị trường; chủ động học tập và áp dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ và thay đổi phương thức, tập quán sản xuất, kinh doanh của HTX; chủ động nghiên cứu, tiếp cận các chính sách hỗ trợ./.

Nguyễn Huệ

TỔNG KẾT DỰ ÁN NUÔI CÁ LỒNG BÈ TRÊN SÔNG VÀ HỒ CHỨA ĐẢM BẢO AN TOÀN THỰC PHẨM TẠI MỘT SỐ TỈNH MIỀN NÚI PHÍA BẮC

Nhằm phát triển bền vững nghề nuôi cá lồng bè trên sông và hồ chứa tại các tỉnh miền núi phía Bắc, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã phê duyệt dự án “Xây dựng mô hình nuôi cá tầm, cá lăng, cá diêu hồng trong lồng bè đảm bảo an toàn thực phẩm tại một số tỉnh miền núi phía Bắc” giai đoạn 2017-2019. Dự án tập trung vào một số hoạt động chủ yếu: Xây dựng mô hình trình diễn; đào tạo nhân rộng ngoài mô hình; thông tin tuyên truyền; quản lý dự án...

Để đánh giá kết quả thực hiện và khả năng nhân rộng sau 3 năm thực hiện, ngày 25 đến ngày 26 tháng 10 năm 2019, tại thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn. Trung tâm Khuyến nông Quốc gia phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bắc Kạn tổ chức hội thảo tổng kết dự án giai đoạn 2017- 2019 dự án “Nuôi cá lồng bè trên sông và hồ chứa đảm bảo an toàn thực phẩm tại một số tỉnh miền núi phía Bắc”.

Tham dự hội thảo có đại diện lãnh đạo các đơn vị: Vụ Khoa học Công nghệ và Môi Trường; Trung tâm Khuyến nông Quốc



Các đại biểu tham quan mô hình Nuôi cá diêu hồng trong lồng bè tại xã Kim Lư, huyện Na Rì

gia; Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bắc Kạn; đại diện Trung tâm Khuyến nông, Trung tâm Thủy sản, nông ngư dân tiêu biểu tham gia dự án tại các tỉnh Bắc Kạn, Lào Cai, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình, Điện Biên và Tuyên Quang, các Doanh nghiệp liên quan đến thủy sản, chuyên gia trong lĩnh vực Thủy sản, báo đài Trung ương và địa phương.

Dự án đã được các tỉnh tham gia thực hiện theo phương pháp khuyến nông từ công tác chọn điểm, chọn hộ, thẩm định điều kiện thực hiện dự án; lựa chọn và bố trí cán bộ kỹ thuật theo dõi, chỉ đạo và hướng dẫn các hộ nuôi theo đúng quy

trình kỹ thuật, tổ chức theo dõi các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật và tiến độ dự án; tập huấn cho người tham gia xây dựng mô hình trình diễn; tổ chức cấp phát con giống và vật tư thiết yếu, kiểm tra giám sát dự án, hạch toán hiệu quả kinh tế...

Kết quả sau 3 năm triển khai, dự án đã xây dựng được 21 mô hình trình diễn: 08 mô hình nuôi cá tầm, 08 mô hình nuôi cá diêu hồng và 05 mô hình nuôi cá lăng. Trong đó: Mô hình nuôi cá tầm trong lồng trọng lượng bình quân sau 12 tháng nuôi đạt 1,8-2,0 kg/con, tỷ lệ sống đạt trên 80% riêng tại tỉnh Tuyên Quang mô hình cá tầm đạt trên 2 kg/con, năng

suất đạt trên 21 kg/m³, cá sinh trưởng và phát triển tốt phù hợp với điều kiện tự nhiên tại các hồ chứa lớn khu vực miền núi phía Bắc; Mô hình nuôi cá diêu hồng trong lồng trọng lượng bình quân sau 6 tháng nuôi đạt từ 0,6-0,7 kg/con, tỷ lệ sống khoảng 80%, năng suất thu được trên 44,0 kg/m³ mô hình đạt yêu cầu dự án; Mô hình nuôi cá lăng trong lồng trọng lượng bình quân sau 10 tháng nuôi đạt 1,5-1,8 kg/con, tỷ lệ sống đạt trên 80%, năng suất đến thời điểm nghiệm thu đạt trên 12 kg/m³; Ngoài ra còn tổ chức được 21 lớp tập huấn cho các hộ trong và ngoài mô hình với số lượng 630 học viên. Các học viên nắm được các bước chuẩn bị lồng bè, kỹ thuật nuôi đảm bảo an toàn thực phẩm trước khi triển khai mô hình...

Trước ngày diễn ra hội thảo đã tổ chức cho các đại biểu tham quan mô hình nuôi cá diêu hồng trong lồng bè tại xã Kim Lư, huyện Na Rì nhằm mục đích thảo luận, chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn, kỹ thuật... Cũng tại hội thảo đại diện lãnh đạo Trung tâm Khuyến nông, Trung tâm Thủy sản các tỉnh trình bày báo cáo tham luận đánh giá thuận lợi và khó khăn trong quá trình triển khai xây

dựng mô hình, một số tiến bộ kỹ thuật mới trong sản xuất cá giống và nuôi thương phẩm các đối tượng thủy đặc sản có giá trị kinh tế cao trong lồng bè, hiệu quả mô hình chuỗi liên kết trong nuôi cá lồng bè, một số giải pháp kỹ thuật để nâng cao hiệu quả mô hình và báo cáo kết quả hiệu quả trong quá trình triển khai thực hiện mô hình của các hộ dân tham gia dự án... Bên cạnh đó tại phần thảo luận đã có nhiều câu hỏi trao đổi chia sẻ tại hội thảo.

Phát biểu tại hội thảo ông Kim Văn Tiêu, Phó giám đốc Trung tâm Khuyến nông Quốc gia nhấn mạnh "Nuôi cá lồng trên sông và hồ chứa cần lưu ý việc chọn vị trí đặt lồng phù hợp, độ trong, dòng chảy, lựa chọn đối tượng nuôi, mật độ nuôi, vật liệu nuôi... Chọn con giống tốt đảm bảo chất lượng, mùa vụ thả; thực hiện biện pháp phòng trị bệnh tổng hợp; quản lý thức ăn, môi trường tốt. Nuôi theo chuỗi không nuôi nhỏ lẻ, manh mún tự phát đặc biệt quan tâm đến "5 cao 3 thấp" 5 cao đó là tốc độ sinh trưởng cao, tỷ lệ sống cao, năng suất cao, hiệu quả cao, số vụ thành công cao và 03 thấp là chi phí thấp, thiệt hại thấp, ô nhiễm môi trường thấp nhất... Đặc biệt chú ý bổ sung thêm

chế phẩm vi sinh trong thức ăn giúp tăng trưởng nhanh, hạn chế dịch bệnh, tăng sức đề kháng, giảm hệ số thức ăn, hạ giá thành tăng sức cạnh tranh".

Ông cũng đề nghị các đơn vị chức năng chuyển giao tiến bộ kỹ thuật đẩy nhanh các mô hình nuôi cá lồng trên sông và hồ chứa nhằm phát huy lợi thế mặt nước, tạo công ăn việc làm góp phần xóa đói giảm nghèo xây dựng nông thôn mới, xây dựng các mô hình nuôi hữu cơ, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, an toàn môi trường và an sinh xã hội.

Ngoài ra để thực hiện và xây dựng mô hình tốt cần đảm bảo công tác thông tin tuyên truyền đào tạo tập huấn, Trung tâm Khuyến nông thực hiện tốt khẩu hiệu của khuyến nông "Chuyển giao kỹ thuật có Khuyến nông làm bạn".

Kết thúc hội thảo đại biểu tại các tỉnh, địa phương đã định hướng tập trung khuyến khích phát triển bền vững nghề nuôi cá lồng bè theo đúng quy hoạch và tiềm năng tại địa phương. Khuyến khích phát triển nhân rộng mô hình nuôi cá lồng bè đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm đem lại hiệu quả kinh tế, nâng cao đời sống cho người dân./.

Nguyễn Liễu

THỰC TRẠNG, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN

Những năm qua được sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ ngành, các tổ chức, tỉnh Bắc Kạn đã ban hành và thực thi nhiều quy hoạch, chính sách hỗ trợ phát triển, tăng cường ứng dụng khoa học tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất cùng với sự nỗ lực phấn đấu vươn lên của người nông dân, người sản xuất, các doanh nghiệp; sự phối hợp, chỉ đạo của các ngành, các cấp... đến nay sản xuất nông lâm nghiệp của tỉnh đạt được kết quả quan trọng:

- Năm 2019, lương thực bình quân đầu người đạt trên 559 kg/người/năm; đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn, diện tích sản xuất giống lúa chất lượng là 4.108 ha, trong đó diện tích gắn với tiêu thụ sản phẩm là 170 ha.

- Phát triển chăn nuôi: Chất lượng đàn gia súc, gia cầm từng bước được nâng cao; nhiều địa phương đã quan tâm cải tạo đàn vật nuôi, phương thức chăn nuôi được cơ cấu lại theo hướng chuyển từ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi quy mô gia trại, trang trại áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất... tổng đàn đại gia súc trâu, bò, ngựa 66.200 con; đàn lợn 123.300 con; đàn dê 19.400 con; đàn gia cầm 1.760.000 con.

- Công tác phát triển rừng và quản lý bảo vệ rừng được chú trọng góp phần đưa tỷ lệ che phủ rừng đạt: 72,56% là tỉnh có tỷ lệ che phủ rừng cao nhất toàn quốc, có 921 ha rừng trồng đã được cấp chứng chỉ FSC.

- Đã hình thành vùng sản xuất tập trung các cây trồng đặc sản, cây trồng cung cấp nguyên liệu chế biến có ưu thế như: Cây cam, quýt, hồng không hạt, dong riềng, chè, gạo bao thai Chợ Đồn, gạo nếp Khẩu nua lếch, thuốc lá... tạo ra nguồn hàng hóa trao đổi của tỉnh, cụ thể: Cây cam, quýt: Diện tích hiện có 3.287 ha; hồng không hạt 738 ha; dong riềng 470 ha; chè 2.113 ha; mơ 497 ha,...

- Về chế biến, bảo quản sau thu hoạch và cơ giới hóa nông nghiệp từng bước được nâng cao năng lực, một số hợp tác xã đã chú trọng đầu tư vào chế biến sản phẩm nông nghiệp, giúp nâng cao chất lượng, mẫu mã và đa dạng các mặt hàng nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, nhờ vậy mức độ tổn thất của nông sản đã giảm đáng kể.

- Về tổ chức sản xuất: Kinh tế tập thể đang được khuyến khích thành lập gắn với xây dựng Nông thôn mới; hướng dẫn thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã tại cơ sở. Số lượng hợp tác xã (HTX) trang trại, gia trại

nông nghiệp tiếp tục tăng; trên địa bàn tỉnh có 144 HTX nông nghiệp, 122 tổ hợp tác. Có 798 trang trại, gia trại, trong đó có 12 trang trại được cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại theo Thông tư 27/2011/TT-BNN của Bộ NN&PTNT.

- Sản xuất nông nghiệp của tỉnh bước đầu đã phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, có nhiều HTX, tổ hợp tác nỗ lực vươn lên trong liên kết sản xuất, kinh doanh. Nhằm quảng bá, tiêu thụ sản phẩm nông lâm sản tỉnh đã phối hợp với các cơ quan liên quan tham gia kết nối giao thương, xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu các sản phẩm nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn cho các siêu thị, hệ thống bán lẻ thực phẩm an toàn tại một số tỉnh lân cận, thực hiện các giải pháp hỗ trợ tiêu thụ nông sản, ổn định giá ở mức có lợi cho người dân. Phối hợp triển khai có hiệu quả Đề án "Mỗi xã, phường một sản phẩm", đánh giá được 37 sản phẩm OCOP đạt hạng sao, tổ chức thành công Tuần lễ giới thiệu hồng không hạt và các sản phẩm nông sản sạch tỉnh Bắc Kạn năm 2019 tại Hà Nội.

Bên cạnh những thành quả đạt được sản xuất nông lâm nghiệp của tỉnh còn một số tồn tại, hạn chế và khó khăn sau:

- Một số diện tích cây trồng chính không đạt kế hoạch giao (cây dong riềng, cây thuốc lá). Sản xuất nông nghiệp phát triển chưa bền vững; cơ cấu kinh tế nông thôn các xã vùng sâu, vùng xa chuyển dịch chậm; chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; chuỗi liên kết sản xuất với tiêu thụ, mô hình nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp an toàn phát triển chưa mạnh; thị trường tiêu thụ, sức cạnh tranh của sản phẩm chưa ổn định; việc xây dựng và phát triển thương hiệu, giải quyết đầu ra cho sản phẩm nông sản có thể mạnh của tỉnh còn hạn chế.

- Mức độ đầu tư thâm canh còn thấp, chất lượng sản phẩm chưa thật sự đáp ứng yêu cầu cao của thị trường, chưa đảm bảo các điều kiện để phát triển bền vững. *(Diện tích được chứng nhận an toàn thực phẩm hoặc VietGAP nhỏ hẹp phạm vi các mô hình: Cam quýt 41 ha, hồng không hạt 03 ha, chè 60 ha, mơ, mận 30 ha; rau được chứng nhận an toàn thực phẩm hoặc công nghệ 82 ha)* Năng suất nhiều loại cây trồng tuy có tăng, nhưng còn thấp so với tiềm năng, lợi thế của địa phương. Các vùng chuyên canh cây trồng, vùng khuyến khích phát triển chăn nuôi tập trung bước đầu đã hình thành, nhưng việc tổ chức thực hiện

còn gặp nhiều khó khăn, nhất là việc đầu tư hạ tầng.

- Việc chuyển giao và ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn chậm; công tác quản lý giống cây trồng vật nuôi, phân bón, thuốc trừ sâu vẫn còn bất cập; các thông tin về giá cả thị trường đầu vào, đầu ra đến người nông dân còn chưa kịp thời; người dân thiếu kỹ năng phân tích, nắm bắt thị trường; sản xuất chủ yếu là nhỏ lẻ.

- Một số địa phương chưa định hướng, chỉ đạo quyết liệt trong công tác phát triển sản xuất, tình hình vi phạm trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng vẫn thường xuyên xảy ra; giá bán của rừng trồng còn thấp, chi phí vận chuyển cao, rừng trồng gỗ lớn chưa nhiều, chi phí tái trồng rừng cao, nên hiệu quả kinh doanh rừng trồng còn thấp, chưa thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư.

- Lao động trong nông nghiệp bị thiếu hụt vào thời vụ, có xu thế chuyển đổi sang công việc khác, nhất là nguồn lao động trẻ có trình độ nên việc tiếp cận tiến bộ kỹ thuật và tư duy sản xuất nông nghiệp hàng hóa còn hạn chế. Vẫn còn người dân trông chờ, ỉ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước chậm áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất.

- Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước hạn hẹp chưa

đáp ứng nhu cầu thực hiện nhiệm vụ giao; việc thu hút vốn đầu tư của các doanh nghiệp vào sản xuất nông lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh còn hạn chế.

Giải pháp thực hiện Về cơ chế chính sách

Tổ chức thực hiện tốt các chính sách của Trung ương, tỉnh đã ban hành để khuyến khích phát triển sản xuất nông lâm nghiệp, như: Chính sách hỗ trợ huyện nghèo thực hiện theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ; chính sách bảo vệ và phát triển rừng bền vững; chính sách khuyến khích đầu tư vào nông lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 17/7/2019, Quyết định số 1772/QĐ-UBND ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020; chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo Quyết định 50/2014/QĐ-TTg của Chính phủ,...

- Hướng dẫn, đôn đốc các địa phương triển khai thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư, nâng cấp dây truyền sản xuất của các tổ hợp tác, HTX, cơ sở chế biến trên địa bàn tỉnh nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất chế biến và tiêu thụ sản phẩm; phấn đấu các HTX, tổ hợp tác, cơ sở chế biến có nhu cầu đều được



Ông Hoàng Văn Hùng, phó giám đốc Trung tâm Khuyến nông tỉnh Bắc Kạn phát biểu tại cuộc họp thúc đẩy chương trình sinh kế cộng đồng của Central Group Việt Nam tại thành phố Bắc Kạn

tiếp cận với các chính sách hỗ trợ của tỉnh.

Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại ngành, nâng cao năng suất, chất lượng hàng nông sản và hiệu quả sản xuất, kinh doanh

Phối hợp với các ngành, địa phương tổ chức triển khai giám sát và đánh giá bộ tiêu chí và tổ chức triển khai, thực hiện Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp khi được phê duyệt; rà soát, đánh giá lợi thế, tiềm năng để xây dựng, phát triển cơ cấu sản phẩm phù hợp nhu cầu thị trường để có giải pháp chỉ đạo phù hợp; đồng thời, chú trọng phát triển thị trường tiêu thụ kịp thời, hiệu quả. Đề xuất các giải pháp tổng thể, đồng bộ

về kế hoạch, cơ cấu sản xuất cây trồng, vật nuôi,... phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương. Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể đối với từng lĩnh vực như sau:

- Trồng trọt

+ Tiếp tục rà soát chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sản phẩm phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường như lúa chất lượng cao, trồng rau thâm canh tăng năng suất và xây dựng mô hình sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao, cây dược liệu; cải tạo trồng bổ sung, thâm canh tăng năng suất cây ăn quả, cây chè mở rộng diện tích sản xuất theo quy trình VietGAP hoặc đạt tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm.

+ Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức sản xuất theo chuỗi, đồng thời tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa, thực hiện các quy trình kỹ thuật tiên tiến, biện pháp thâm canh bền vững...

- Chăn nuôi

Phát triển chăn nuôi tập trung, an toàn dịch bệnh theo mô hình gia trại, trang trại, nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo hướng áp dụng kỹ thuật tiên tiến, có kiểm soát, xử lý tốt môi trường.

- Lâm nghiệp

Quản lý, sử dụng bền vững, hiệu quả diện tích rừng tự nhiên, kết hợp hoạt động bảo vệ, khai thác rừng với bảo tồn đa dạng

sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái; Áp dụng mô hình nông lâm kết hợp, mô hình kinh tế hợp tác trong lâm nghiệp để phát triển cây dược liệu, khai thác lâm sản ngoài gỗ, phối hợp với hoạt động du lịch sinh thái. Phát triển các vùng nguyên liệu tập trung, mở rộng diện tích rừng trồng theo chứng chỉ FSC, cây gỗ lớn...

- Phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

+ Duy trì xúc tiến quảng bá các sản phẩm nông nghiệp chất lượng, an toàn thực phẩm thông qua các Hội chợ triển lãm, tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu theo chuỗi liên kết; đẩy mạnh kết nối các doanh nghiệp, HTX nông nghiệp thông qua các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Đẩy mạnh xây dựng thương hiệu các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng trên địa bàn tỉnh.

+ Xây dựng phương án tiêu thụ kịp thời nông sản cho người dân, khắc phục tình trạng dư thừa, giá giảm gây thiệt hại cho người sản xuất; dự báo và xây dựng phương án hỗ trợ tiêu thụ nông sản chính (bí thơm, cam, quýt, dong riêng, thịt lợn,...); xây dựng hình ảnh sản phẩm thông qua nâng cao chất lượng nông sản, đảm bảo an toàn thực phẩm và phù hợp thị hiếu người tiêu dùng.

+ Tăng cường công tác quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm nông lâm thủy sản thông qua các biện pháp quản lý theo chuỗi từ sản xuất nguyên liệu đến chế biến đáp ứng yêu cầu về ATTP cho tiêu dùng.

+ Tổ chức thực hiện Đề án "Phát triển 15.000 HTX nông nghiệp hoạt động hiệu quả đến năm 2020". Đổi mới và nhân rộng các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, hiệu quả, trọng tâm là phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ theo chuỗi giá trị, kết nối với hệ thống tiêu thụ, trong đó HTX giữ vai trò chủ đạo; đẩy mạnh phát triển các HTX nông nghiệp, phát triển trang trại theo hướng chú trọng hơn tới việc tổ chức nông dân sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Tiếp tục khuyến khích hình thành các tổ hợp tác, trang trại liên kết với doanh nghiệp sản xuất, sơ chế, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, coi đây là tiền đề phát triển sản xuất quy mô lớn và thay thế vai trò sản xuất nông hộ nhỏ lẻ.

- Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

+ Tiếp tục thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ, ưu tiên

cho nghiên cứu, chuyển giao và sản xuất các loại giống cây trồng, vật nuôi có tiềm năng phát triển thành vùng sản xuất hàng hóa chất lượng cao, bảo quản giảm tổn thất sau thu hoạch, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ...

+ Đổi mới phương thức và nâng cao hiệu quả công tác đào tạo lao động nông nghiệp, chuyển sang đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp, HTX, tổ hợp tác, thị trường để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn. Gắn đào tạo nghề với chuyển giao công nghệ mới và quy trình sản xuất mới cho nông dân.

- Các giải pháp khác

+ Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách để nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước, tạo động lực mới cho phát triển nông nghiệp, hỗ trợ thực hiện cơ cấu lại ngành. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác nông nghiệp từ tỉnh đến cơ sở để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới.

+ Đẩy mạnh cải cách hành chính, sáng tạo trong lĩnh vực nông nghiệp. Tăng cường công tác thông tin dự báo về thị trường nông sản, vật tư, thức ăn chăn nuôi, diễn biến thời tiết, sâu bệnh, dịch bệnh hại... để định hướng cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Xuân Việt

DIỄN ĐÀN KHUYẾN NÔNG @ NÔNG NGHIỆP “KẾT NỐI CUNG CẦU SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP VÙNG TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC”

Nhằm tạo điều kiện cho nông dân được trao đổi, thảo luận với các nhà khoa học, Nhà quản lý và các doanh nghiệp về chủ trương, chính sách và giải pháp khoa học công nghệ trong phát triển các sản phẩm nông nghiệp mang tính chất đặc trưng vùng miền, đồng thời hỗ trợ xúc tiến thương mại, đẩy mạnh quảng bá sản phẩm, hàng hóa, kết nối liên kết chuỗi từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm.

Ngày 21 đến ngày 22 tháng 11 năm 2019, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia phối hợp với Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bắc Kạn tổ chức Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp chủ đề: “Kết nối cung cầu sản phẩm nông nghiệp vùng Trung du miền núi phía Bắc”.

Tham dự diễn đàn có ông Lê Quốc Thanh, Giám đốc Trung tâm Khuyến nông



Ban cố vấn giải đáp thắc mắc của các hợp tác xã tại Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp chủ đề “Kết nối cung cầu sản phẩm NN vùng Trung du miền núi phía Bắc” tại tỉnh Bắc Kạn

Quốc gia; bà Đỗ Thị Minh Hoa, Phó Chủ tịch thường trực UBND tỉnh Bắc Kạn và đại biểu đến từ các Cục, Viện, Trung tâm thuộc Bộ Nông nghiệp & PTNT và 05 tỉnh miền núi phía Bắc; đại diện một số sở, ngành, địa phương. Cùng tham gia diễn đàn có 215 đại biểu đến từ các tỉnh Lạng Sơn, Hòa Bình, Thái Nguyên, Cao Bằng và Bắc Kạn.

Phát biểu tại diễn đàn, bà Đỗ Thị Minh Hoa, Phó Chủ

tịch thường trực UBND tỉnh cho biết trong những năm qua tỉnh Bắc Kạn luôn xác định nông nghiệp là mặt trận quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và theo định hướng phát triển nông nghiệp bền vững, từng bước sản xuất tập trung theo hướng sản xuất hàng hóa.

Tham gia diễn đàn là cơ hội cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức và người nông dân được trao

đổi tiếp cận với nhiều thông tin, định hướng, có thêm động lực, niềm tin để tận dụng cơ hội, điều kiện, tiềm năng để sản xuất ra những sản phẩm đặc trưng vùng miền như: Hồng không hạt, gạo Khẩu nua lếch, miến dong... để mở rộng, phát triển sản xuất.

Tại diễn đàn, Hội đồng Ban cố vấn đã giải đáp nhiều câu hỏi của các hợp tác xã, nông dân về các chính sách vay vốn, trang thiết bị giúp nâng cao chất lượng sản phẩm, liên kết sản phẩm theo chuỗi, dán tem truy xuất nguồn gốc, thông tin thị trường, công nghệ chế biến, điều kiện để sản phẩm nông sản được đưa vào hệ thống siêu thị... Ngoài ra, đại diện nông dân một số tỉnh tới tham dự trao đổi, thảo luận với ban cố vấn về khó khăn khi tiêu thụ sản phẩm tại địa phương...

Ông Trần Văn Chương, đại diện Tập đoàn Central Group tại Việt Nam (Big C) chia sẻ một số yếu tố giúp các doanh nghiệp, hợp tác xã có góc nhìn khác về liên kết tiêu thụ sản phẩm. Nhà sản xuất nông nghiệp phải tìm hiểu nhu cầu về thị trường trước khi sản xuất,

ứng dụng công nghệ trong sản xuất, chủ động phát triển thương hiệu, cam kết liên kết sản xuất, tiêu thụ bền vững, sản xuất theo chuỗi từ giống cây trồng, vật nuôi, canh tác, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi để quản lý sản phẩm bền vững.

Tham gia diễn đàn, các đại biểu được tham quan các gian hàng nông sản tiêu biểu của các địa phương như: Gạo Khẩu nua lếch Ngân Sơn, miến dong Bắc Kạn, tinh bột nghệ, rau hữu cơ, măng khô... do các hợp tác xã, đơn vị trưng bày giới thiệu sản phẩm.

Trong khuôn khổ diễn đàn diễn ra lễ ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm giữa Tập đoàn Central Group Việt Nam (Big C) và 9 đơn vị bao gồm: HTX Mai Lạp (Măng nứa tép Mai Lạp); Hộ nông dân Bàn Tiến Trung (Măng ớt đỉnh đèo gió); HTX trồng cây ăn quả, thôn Khuổi Nần II, xã Lương Hạ (Cam đường canh); HTX Nông nghiệp Thanh Niên Như Cố (Trà mướp đắng rừng Bắc Kạn); HTX Khẩu Nua Lếch (Gạo nếp Khẩu nua lếch Ngân Sơn); Cơ sở sản xuất bánh kẹo Thanh Yên (Bánh gạo nướng Thanh Yên); Hộ kinh

doanh Nông Hồng Quyên (Cơm cháy gạo nếp nương); Hộ kinh doanh Đặng Thị Huyền (Nấm hương khô Bắc Kạn) và HTX bún phở Quỳnh Niên (Phở khô Quỳnh Niên).

Kết luận tại diễn đàn, ông Lê Quốc Thanh phát biểu nhấn mạnh, diễn đàn lần này là để kết nối giữa người có và người cần, kết nối được công nghệ với nông dân, kết nối được điều kiện sản xuất với thị trường. Sản xuất theo nhu cầu của thị trường. Sản xuất phải có địa chỉ, theo đơn đặt hàng, hợp đồng. Sản xuất phải thiết kế trước và định dạng về sản phẩm, tiêu chí, đầu tư. Hệ thống khuyến nông phải tham gia vào chuỗi sản xuất với vai trò là người kết nối cùng nông dân chịu trách nhiệm với sản phẩm sản xuất ra. Sản phẩm phải có niềm tin với người tiêu dùng...

Trước đó, trong ngày 21 tháng 11 năm 2019 các đại biểu được đi tham quan mô hình "Liên kết sản xuất cây nghệ nếp Bắc Kạn" của Hợp tác xã nông nghiệp Tân Thành tại thôn Tân Thành, xã Nông Thượng, thành phố Bắc Kạn./.

Quỳnh Thu

HIỆU QUẢ CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN

Trong năm 2019, Trung tâm Khuyến nông Bắc Kạn triển khai 07 lớp đào tạo nghề trình độ đào tạo dạy nghề dưới 3 tháng cho lao động nông thôn tại địa bàn một số xã trên địa bàn tỉnh, bao gồm: Xã Bằng Lăng, Tân Lập, Đồng Lạc, Rã Bản của huyện Chợ Đồn; xã Đức Vân, Thuần Mang, Lăng Ngâm của huyện Ngân Sơn. Trong đó có: 03 lớp trồng và chăm sóc cây lê, mắc coọc, cây hồng; 03 lớp trồng và chăm sóc cây dứa; 01 lớp nuôi thủy sản nước ngọt.

Tham gia chương trình đào tạo nghề học viên được giảng viên truyền đạt những kiến thức, kỹ năng thực hành về các kỹ thuật trồng chăm sóc cây lê, mắc coọc, cây hồng; cây dứa và kỹ thuật nuôi thủy sản nước ngọt từ đó được cập nhật tiến bộ kỹ thuật mới về giống,

thời vụ, phương thức sản xuất, phân bón, thức ăn; nắm được kỹ thuật chăm sóc và biện pháp phòng trừ bệnh cho đối tượng cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện từng vùng nên học viên có thể áp dụng thực hành ngay vào thực tế sản xuất của địa phương giúp nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, hiệu quả sản xuất.

Chương trình đào tạo nghề gắn liền với nhu cầu của người học, thế mạnh của địa phương đồng thời bám sát chương trình khung của Tổng cục nghề với phương pháp đào tạo gắn với thực tiễn, lý thuyết kết hợp với thực hành phù hợp với đối tượng học viên chủ yếu là dân tộc thiểu số do vậy được học viên và chính quyền địa phương đánh giá cao về chất lượng đào tạo./.

Nguyễn Liễu

KẾT QUẢ MÔ HÌNH TRỒNG THỬ NGHIỆM GIỐNG LẠC L27, L29 TẠI XÃ NAM CƯỜNG, HUYỆN CHỢ ĐỒN

Thực hiện kiến nghị của cử tri tại các kỳ họp của HĐND tỉnh và kỳ họp của Quốc hội, ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh về việc thực hiện các kiến nghị của cử tri.

Từ kết quả thực hiện mô hình “Trồng thử nghiệm một số giống lạc mới” ở vụ Xuân năm 2019 tại thôn Bản Quá, xã Nam Cường, huyện Chợ Đồn lựa chọn được 2 giống lạc có nhiều ưu điểm vượt trội và năng suất cao là giống lạc L27 và L29.

Vụ mùa năm 2019, Trung tâm Khuyến nông tỉnh Bắc Kạn tiếp tục triển khai mô hình “Trồng thử nghiệm một số giống lạc mới” tại thôn Nà Linh, xã Nam Cường, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn với quy mô 01 ha, số hộ tham gia 10 hộ. Các giống lạc trồng thử nghiệm bao gồm giống lạc L27, L29 và giống đối chứng là giống lạc đỏ địa phương.



Mô hình trồng thử nghiệm giống lạc L27 tại thôn Nà Linh, xã Nam Cường, huyện Chợ Đồn

Tham gia thực hiện mô hình các hộ nông dân được Nhà nước hỗ trợ 70% giống, phân bón và được tập huấn về kỹ thuật trồng thâm canh lạc bằng 2 phương pháp che phủ nilon và không che phủ nilon.

Từ kết quả thực hiện mô hình cho thấy năng suất giống lạc L27 đạt 26 tạ/ha, giống lạc L29 đạt 28 tạ/ha đều cao hơn giống đối chứng (lạc đỏ địa phương 16 tạ/ha). Kết quả đánh giá chung các giống lạc mới có khả năng sinh trưởng, phát triển tốt, năng suất cao, khả năng chống chịu với các yếu tố ngoại cảnh khá, ít nhiễm sâu bệnh, phù hợp với điều kiện sinh thái của địa phương.

So sánh hiệu quả kinh tế giữa các giống lạc mới và lạc đỏ địa phương cùng mức đầu tư 32 triệu đồng/ha trong đó: Chi phí về giống và phân bón 24 triệu đồng/ha; Chi phí công lao động (công làm đất, công trồng, công làm cỏ, vun xới, thu hoạch) 8 triệu đồng/ha. Giá bán trên thị trường lạc tươi 15.000 đ/kg, năng suất của các giống lạc mới từ 52-56 tạ/ha tương đương với 78-84 triệu đồng/ha, trừ chi phí đầu

tư cho thu nhập từ 40-52 triệu đồng/ha cao hơn từ 14-20 triệu đồng/ha so với trồng giống địa phương (năng suất chỉ đạt 32 tạ/ha tương đương với 64.000.000đ).

Tại hội thảo, các đại biểu và bà con nông dân đánh giá về năng suất giống lạc L27, L29 cao hơn hẳn giống lạc đỏ địa phương, đặc biệt sử dụng kỹ thuật che phủ nilon giúp hạn chế tối đa công làm cỏ, hạn chế sâu bệnh hại cây lạc, số quả/cây nhiều hơn, năng suất cao hơn 15-20% so với phương thức truyền thống.

Qua kết quả thử nghiệm 2 giống lạc L27, L19 tại vụ Xuân và vụ Mùa năm 2019 đề nghị tiếp tục cho trồng thử nghiệm vào năm 2020 để có căn cứ đề nghị cho vào cơ cấu giống cây trồng của tỉnh./.

Quỳnh Thu

TỈNH BẮC KẠN TRIỂN KHAI LUẬT TRỒNG TRỌT VÀ LUẬT CHĂN NUÔI

Ngày 01 tháng 11 năm 2019, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bắc Kạn tổ chức Hội nghị tuyên truyền, phổ biến, triển khai Luật Trồng trọt và Luật Chăn nuôi tại thành phố Bắc Kạn.

Tham dự hội nghị có gần 70 đại biểu là đại diện các sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh, cán bộ ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, phòng Nông nghiệp & PTNT các huyện, phòng Kinh tế thành phố, Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp 8 huyện, thành phố và đại diện các hộ chăn nuôi, trồng trọt trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Tại hội nghị, các đại biểu được nghe báo cáo viên là lãnh đạo Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật và Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh tuyên truyền, quán triệt các nội dung cơ bản trong Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 và Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14.

Theo đó, Luật Trồng trọt và Luật Chăn nuôi được Quốc hội khóa XIV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 19/11/2018, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2020. Luật Trồng trọt gồm 7 Chương, 84 Điều. Luật quy định về các vấn đề như giống cây trồng, phân bón, canh tác, thu hoạch, mua, bán, chế biến, quản lý chất lượng sản phẩm cây trồng; Luật Chăn nuôi gồm 08 Chương, 83 Điều quy định về các hoạt động trong lĩnh vực giống vật nuôi, thức ăn, hoạt động chăn nuôi, trách nhiệm quản lý Nhà nước về chăn nuôi.

Thông qua hội nghị giúp tuyên truyền, phổ biến kịp thời, sâu rộng đến mọi tầng lớp nhân dân, cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong tỉnh nhận thức rõ hơn về những quy định của pháp luật trên các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi. Từ đó, góp phần thực hiện tốt công tác thi hành luật trên địa bàn tỉnh./.

Quỳnh Thu

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT CÂY CHUỐI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN

Cây chuối là loại cây trồng đã có từ lâu của địa phương, dễ trồng và phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của tỉnh Bắc Kạn. Những năm gần đây, cây chuối đã được trồng theo hướng hàng hóa và mang lại thu nhập khá cho người dân. Tổng diện tích cây chuối hiện có trên địa bàn tỉnh là 1.307 ha tập trung ở các huyện Ba Bể, Chợ Mới và thành phố Bắc Kạn. Năng suất bình quân 118 tạ/ha, sản lượng 15.468 tấn, giá bán quả chuối tươi dao động từ 4.000 - 6.000 đồng/kg.

Đây là cây trồng phát triển trên nhiều loại đất khác nhau, thêm vào đó diện tích đất đồi và đất soi bãi tại các địa phương còn khá lớn, là điều kiện thuận lợi để phát triển vùng nguyên liệu cây chuối. Dự kiến năm 2020, trên địa bàn tỉnh trồng khoảng 1.325 ha, sản lượng ước đạt 14.820 tấn.

Để phát huy được tiềm năng của cây chuối, góp phần nâng cao thu nhập của người dân, cần thực hiện các giải pháp như tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về giá trị, hiệu quả của cây chuối; tập huấn kỹ thuật, vận động người dân đầu tư chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh nhằm nâng cao năng suất chuối, tìm kiếm thị trường, kết nối trong tiêu thụ sản phẩm chuối tại các địa phương. Căn cứ vào điều kiện đất đai, khí hậu khuyến khích xây dựng vùng nguyên liệu chuối tập trung, tập trung đầu tư đối với các Hợp tác xã, Tổ hợp tác đang tiêu thụ sản phẩm chuối trên địa bàn, nhằm nâng cao công suất chế biến nhằm đáp ứng được sản lượng chuối sản xuất hàng năm./.

Nông Cúc

PHÁT HIỆN NÔNG SẢN CÓ DƯ LƯỢNG HOẠT CHẤT BẢO VỆ THỰC VẬT NẪM NGOÀI DANH MỤC ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

Năm 2019, Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản tỉnh Bắc Kạn đã thực hiện 02 đợt giám sát an toàn thực phẩm, với tổng số 74 mẫu, trong đó gồm mẫu sản phẩm động vật, rau, củ, quả, măng khô, bột ớt.

Kết quả, 62 mẫu đảm bảo an toàn thực phẩm chiếm tỷ lệ 83,78%, 12 mẫu không đảm bảo chất lượng chiếm tỷ lệ 16,21% với 03 mẫu thịt gà nhiễm Ecoli vượt ngưỡng cho phép từ 7,2-1.920 lần; 03 mẫu bột ớt phát hiện nấm Aflatoxin (tự sinh ra trong quá trình bảo quản) vượt ngưỡng cho phép từ 1-4,9 lần; 06 mẫu (quả đào trơn, rau mùng tơi, cam, xoài mít, hồng giòn, táo đá) phát hiện hoạt chất thuốc

BTV (Carbofuran, Cacbendazim) nằm ngoài danh mục được phép sử dụng tại Việt Nam.

Đối với mẫu phân tích sản phẩm quả táo đá, hồng giòn được lấy tại thôn Cốc Lùng, xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn có dư lượng hoạt chất Cacbendazim; mẫu quả cam (không phải cam Bắc Kạn) lấy tại chợ Minh Khai, thành phố Bắc Kạn có dư lượng hoạt chất Cacbendazim; mẫu quả xoài mít lấy tại chợ Vân Tùng, huyện Ngân Sơn có dư lượng hoạt chất Cacbendazim; mẫu quả đào trơn lấy tại chợ Bộc Bó, huyện Pác Nặm ngoài hàm lượng Carbendazim còn phát hiện thêm hoạt chất Carbofuran; mẫu rau mùng tơi lấy tại

chợ Vân Tùng, huyện Ngân Sơn có hàm lượng Cabendazim.

Đối với mẫu sản phẩm phân tích ớt bột được lấy tại chợ Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn có hàm lượng Aflatoxin vượt gần 1 lần ngưỡng cho phép; lấy tại chợ đầu mối huyện Na Rì có hàm lượng Aflatoxin tổng số vượt 2,4 lần ngưỡng cho phép; lấy tại chợ Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn có hàm lượng Aflatoxin tổng số vượt 4,9 lần ngưỡng cho phép.

Các sản phẩm táo đá, hồng giòn, đào trơn, xoài mít... là các loại quả được người dân địa phương nhập từ các tiểu thương lấy hàng từ Trung Quốc về bán, đây cũng là một trong

những khó khăn trong công tác quản lý chất lượng về an toàn thực phẩm. Việc lấy mẫu giám sát để phân tích mối nguy về an toàn thực phẩm mới chỉ dừng lại ở việc lấy một số sản phẩm nông lâm, thủy sản đang kinh doanh trên thị trường và chỉ kiểm nghiệm được một số dư lượng hóa chất nhất định, do đó cần có khuyến cáo người dân thận trọng trong việc sử dụng các sản phẩm nông lâm, sản không có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng có thể gây nguy cơ cao về mất an toàn thực phẩm làm ảnh hưởng đến sức khỏe và tính mạng người sử dụng./.

Hồng Thắng

TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ VÀ XẾP HẠNG SẢN PHẨM OCOP TỈNH BẮC KẠN NĂM 2019

Thực hiện kế hoạch số 596/KH-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc tổ chức đánh giá, công nhận và xếp hạng sản phẩm OCOP năm 2019, ngày 25 tháng 11 năm 2019, tỉnh Bắc Kạn đã tổ chức đánh giá và xếp hạng sản phẩm OCOP năm 2019 tại Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo tỉnh.

Tham dự Hội nghị đánh giá có bà Đỗ Thị Minh Hoa, Phó Chủ tịch thường trực UBND tỉnh, Chủ tịch Hội đồng; ông Hoàng Văn Giáp, Chánh Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng; các thành viên Hội đồng gồm có lãnh đạo các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Y tế, Tài nguyên và Môi trường, Văn hoá - Thể thao và Du lịch và mời đại diện Công ty tư vấn DK Pharma SJC tham gia Hội đồng.

Các sản phẩm tham gia đánh giá, xếp hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh năm 2019 với 96 sản phẩm dự thi, trong đó 88 sản phẩm thi mới, 08

sản phẩm nâng hạng sao của năm 2018. Thực hiện đánh giá sẽ được đánh giá theo Bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm chương trình Mỗi xã một sản phẩm ban hành theo Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 21/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

Sau khi tiến hành đánh giá, Hội đồng đánh giá và xếp hạng sản phẩm OCOP sẽ trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá và cấp Quyết định cấp giấy công nhận và xếp hạng sản phẩm OCOP đạt hạng 3 sao; hạng 4 sao; Đối với sản phẩm OCOP đạt 5 sao gửi Trung ương để đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP cấp Quốc gia.

Theo Kế hoạch, dự kiến thời gian hoàn thành việc đánh giá và tổ chức công bố kết quả đánh giá phân hạng và trao giấy chứng nhận các sản phẩm đạt kết quả cao trước ngày 20 tháng 12 năm 2019.

Nông Thận

KẾT QUẢ CỦA MÔ HÌNH TRÌNH DIỄN GIỐNG LÚA THÁI XUYỀN 111

Năm 2019, Trung tâm Khuyến nông tỉnh Bắc Kạn đã phối hợp với Công ty Cổ phần Tập đoàn Thai Binh Seed - Chi nhánh Phú Thọ triển khai thực hiện mô hình trình diễn giống lúa lai ba dòng Thái Xuyên 111 tại xã Rã Bản, huyện Chợ Đồn và phường Xuất Hóa, thành phố Bắc Kạn với quy mô 02 ha, 13 hộ tham gia.

Đây là giống lai 3 dòng, là sản phẩm hợp tác giữa Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao - Trường Đại học Nông nghiệp Tứ Xuyên (Trung Quốc) với Công ty CP Tổng Công ty giống cây trồng Thái Bình, đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT công nhận là giống Quốc gia năm 2010.

Sau ba vụ thử nghiệm tại tỉnh Bắc Kạn bước đầu đánh giá giống lúa Thái Xuyên 111 có ưu điểm: Sức sống của mạ khỏe; cứng cây có khả năng chống đổ; cây sinh trưởng tốt, lá xanh; độ dài giai đoạn trổ trung bình từ 5-7 ngày; độ thuận đồng ruộng cao; độ tàn lá muộn; chiều cao cây và thời gian sinh trưởng giống Thái Xuyên tương đương với giống đối chứng (Nhị ưu 838).

So với giống đối chứng, giống Thái Xuyên 111 có số bông trung bình/khóm cao hơn: 1-5 bông; số hạt trung bình/bông cao hơn 30-53 hạt; số hạt chắc trên bông cao hơn là 30-40 hạt. Cho năng suất: 65-72 tạ/ha, cao hơn từ 5-12 tạ/ha tương

đương 8,3-20% so với Nhị ưu 838 (đạt 60 tạ/ha). Mức độ nhiễm sâu bệnh hại tương đương hoặc nhẹ hơn giống đối chứng.

Hơn nữa, Thái Xuyên 111 có chất lượng gạo ngon và được thị trường ưa chuộng hơn nên có giá bán cao hơn giống Nhị ưu 838 (tại địa phương, giá thóc Thái xuyên 111 là 6.000đ/kg, giá thóc Nhị ưu 838 là 5.000đ/kg). Trong cùng một chế độ canh tác, giống lúa Thái Xuyên 111 cho năng suất, hiệu quả kinh tế cao hơn Nhị Ưu 838: 6.920.000 - 11.120.000 đ/ha.

Qua đánh giá của bà con nông dân Thái xuyên 111 là giống lúa lai cho năng suất cao, năng suất trung bình đạt từ 65-72 tạ/ha, chất lượng gạo ngon, cơm mềm không quá dẻo, đậm, có mùi thơm nhẹ, được thị trường ưa chuộng và có giá bán cao. Thời gian sinh trưởng trung bình phù hợp với khả năng canh tác và khí hậu của địa phương.

Từ kết quả thực hiện 3 vụ thử nghiệm liên tiếp giống lúa Thái Xuyên 111 tại vụ Xuân và vụ Mùa 2019. Đề nghị tiếp tục cho thử nghiệm ở vụ Xuân năm 2020 ở nhiều địa phương và vùng sinh thái khác nhau để có căn cứ đánh giá đầy đủ và chính xác hơn để có cơ sở bổ sung vào cơ cấu giống của tỉnh./.

Quỳnh Thu

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MÔ HÌNH KHOANH NUÔI TÁI SINH, LÀM GIÀU RỪNG TỰ NHIÊN NGHÈO KIỆT CÓ TRỒNG BỔ SUNG BẰNG CÂY BẢN ĐỊA HƯỚNG TỚI QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

Trong năm 2019, Trung tâm Khuyến nông tỉnh Bắc Kạn tổ chức triển khai thực hiện mô hình "Khoanh nuôi tái sinh, làm giàu rừng tự nhiên nghèo kiệt có trồng bổ sung bằng cây bản địa (Giỏ xanh) hướng tới quản lý rừng bền vững"

tại thôn Khuổi Giã và thôn Bản Chói, xã Rã Bản, huyện Chợ Đồn với quy mô 6,0 ha, số hộ tham gia là 5 hộ.

Tham gia thực hiện mô hình các hộ nông dân được Nhà nước hỗ trợ 70% cây giống và phân

bón; được tham gia tập huấn kỹ thuật trồng và chăm sóc rừng và được phổ cập kiến thức quản lý rừng bền vững.

Qua đánh giá kết quả thực hiện mô hình: Tỷ lệ sống của cây trồng bổ sung > 85%. Sau trồng 5 tháng cây có đường kính gốc bình quân đạt $D_{gốc} = 0,4 - 0,8$ cm, chiều cao cây bình quân đạt $H_{vn} = 90 - 120$ cm, cây sinh trưởng phát triển tốt, không bị sâu bệnh và gia súc phá hoại. Mô hình đã khẳng định sự vượt trội về tỷ lệ sống, tình hình sinh trưởng, phát triển của cây trồng bổ sung.

Mô hình Khoanh nuôi tái sinh, làm giàu rừng tự nhiên có trồng bổ sung bằng cây bản địa, hướng tới quản lý rừng bền vững cả về kinh tế, sinh thái môi trường, bảo vệ đa dạng sinh học là hướng đi có tính phù hợp với định hướng phát triển của ngành lâm nghiệp của tỉnh; phù hợp với yêu cầu sản xuất, nguyện vọng của người dân và định hướng phát triển kinh tế xã hội,



Hội thảo tổng kết mô hình "Khoanh nuôi tái sinh, làm giàu rừng tự nhiên nghèo kiệt có trồng bổ sung bằng cây bản địa hướng tới quản lý rừng bền vững" tại thôn Khuổi Giã, xã Rã Bản, huyện Chợ Đồn

được chính quyền địa phương và người dân ủng hộ và đánh giá là cao cần được duy trì và nhân rộng trong thời gian tới./.

Thế Hiền

HUYỆN CHỢ MỚI TĂNG CƯỜNG CHỈ ĐẠO SẢN XUẤT VỤ ĐÔNG NHẪM TĂNG THU NHẬP TRÊN ĐƠN VỊ DIỆN TÍCH

Nhằm phát triển cây trồng vụ Đông, tăng tổng sản lượng sản phẩm nông nghiệp hàng năm, góp phần đạt mục tiêu tăng trưởng năm 2019, 2020. UBND huyện Chợ Mới đã chỉ đạo các xã, thị trấn tăng cường công tác vận động nhân dân tích cực sản xuất vụ Đông nhằm nâng cao thu nhập. Tập trung hướng dẫn nhân dân sử dụng đúng cơ cấu cây trồng, áp dụng đồng bộ các biện pháp kỹ thuật nhằm phòng, chống sự bất thường của thời tiết như rét đậm, rét hại, ngập úng.

Đối với cây ngô đông: Thực hiện trồng kết thúc trước ngày 15/9 tránh gặp rét khi trở cờ phun râu; áp dụng kỹ thuật làm bầu để tranh thủ thời gian, sử dụng các loại giống ngô lai thuộc nhóm giống ngắn ngày như ngô nếp MX4, HN88...

Cây khoai lang, cà chua, dưa chuột, bí... kết thúc gieo trồng trước ngày 10/10. Đối với cây rau, đậu các loại trồng rải vụ để tránh tình trạng dư thừa nguồn cung, giá thấp. Bố trí mật độ trồng hợp lý, bón phân đủ lượng và cân đối đạm, lân, kali theo yêu cầu của từng loại cây trồng; tăng cường sử dụng các loại phân hữu cơ, hữu cơ sinh học nhằm cải tạo, tăng độ phì cho đất. Thực hiện bón thúc sớm để cây phát triển mạnh trong thời gian đầu còn ẩm, tăng khả năng chống rét. Tăng cường sử dụng màng phủ trong nông nghiệp trồng rau.

Đối với cây khoai tây vàng: trồng từ cuối tháng 9 đến tháng 25/10/2019; Doanh nghiệp cho vay giống và cam kết bao tiêu sản phẩm, giá thu mua tối thiểu 5.000đ/kg (đường kính

củ từ 5cm trở lên), đối với củ nhỏ mua theo giá thỏa thuận.

Đối với cây khoai tây trắng phục vụ công nghiệp chế biến: triển khai tại địa bàn xã Yên Đĩnh; thị trấn Chợ Mới Công ty TNHH Thực phẩm **Orion Vina** thực hiện cơ chế thu mua củ có đường kính củ từ 4,9 - 5cm trở lên là 7.000 đ/kg.

Đối với cây khoai môn tím: Thời vụ trồng từ tháng 11/2019 đến tháng 2/2020 (cố gắng trồng trong năm 2019 để thu hoạch vào cuối tháng 6/2020, giải phóng đất trồng cây trồng khác vào vụ tiếp theo); Doanh nghiệp cho vay giống và cam kết bao tiêu sản phẩm (ít nhất 3 năm), giá giống khoai môn tím 44.000 đ/kg, lượng giống

800kg/ha, năng suất bình quân 20 tấn/ha; giá thu mua tối thiểu 8.000đ/kg (không phân loại đường kính củ). Ngoài ra công ty sẽ hướng dẫn các hợp tác xã, người dân để giống phục vụ cho sản xuất các vụ kế tiếp nhằm chủ động được giống giảm chi phí đầu vào trong sản xuất.

Các cơ quan chuyên môn cần thường xuyên xuống cơ sở, theo sát từng giai đoạn phát triển của cây trồng vụ đông, hướng dẫn nhân dân các biện pháp chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh kịp thời để vụ đông 2019 huyện Chợ Mới đạt tổng sản lượng cây trồng vụ Đông là 3.582,5 tấn./

Đào Thị Ngọc

QUY ĐỊNH VIỆC THU GOM, XỬ LÝ, SỬ DỤNG PHỤ PHẨM CÂY TRỒNG

Ngày 15 tháng 11 năm 2019, Bộ Nông nghiệp & PTNT ban hành Thông tư số 19/2019/TT-BNNPTNT về quy định việc thu gom, xử lý, sử dụng phụ phẩm cây trồng.

Theo đó, phụ phẩm cây trồng là nguyên liệu phát sinh trong quá trình tiến hành các hoạt động chăm sóc, thu hoạch, sơ chế sản phẩm của cây trồng tại khu vực canh tác cây trồng. Xử lý phụ phẩm cây trồng là việc sử dụng giải pháp công nghệ hoặc biện pháp kỹ thuật phù hợp để sử dụng phụ phẩm cây trồng hiệu quả, không gây ô nhiễm môi trường và lan truyền sinh vật gây hại.

Phụ phẩm cây trồng được thu gom, phân loại theo mục đích sử dụng; không để lẫn với hóa chất, bao bì, vỏ chai đựng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, tạp chất vô cơ khác trong quá trình thu gom, vận chuyển; việc thu gom, vận chuyển phụ phẩm cây trồng không ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất nông nghiệp tại khu vực canh tác, giao thông; không gây ô nhiễm môi trường, lan truyền sinh vật gây hại; khuyến khích sử dụng kỹ thuật tiên tiến trong thu hoạch, thu gom phụ phẩm cây trồng, khuyến khích sử dụng kỹ thuật, công nghệ ép, nén phụ phẩm trước khi

vận chuyển; tàn dư, phụ phẩm cây trồng trong vùng dịch hại thực vật thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

Phụ phẩm cây trồng được xử lý như sau: Cày vùi hoặc phay; ép xanh theo rãnh hoặc phủ luống; vùi trong hố đa năng hoặc che tủ gốc cây trồng; che phủ đất; ủ làm phân bón hữu cơ truyền thống; phơi khô; các giải pháp, biện pháp xử lý khác.

Khuyến khích việc sử dụng chế phẩm sinh học, ứng dụng tiến bộ công nghệ, kỹ thuật mới trong quá trình xử lý phụ phẩm cây trồng.

Việc xử lý phụ phẩm cây trồng bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường, lan truyền sinh vật gây hại.

Khuyến khích sử dụng phụ phẩm cây trồng làm nguyên liệu để sản xuất nấm; sản xuất thức ăn chăn nuôi, sản xuất phân bón hoặc làm nguyên liệu cho các ngành sản xuất khác; phụ phẩm cây trồng được sử dụng làm nguyên liệu để sản xuất nấm; sản xuất thức ăn chăn nuôi, sản xuất phân bón, sản xuất sản phẩm, hàng hóa phải đáp ứng yêu cầu của nhà sản xuất và quy định của pháp luật có liên quan.

Quỳnh Thu

Diễn đàn Khuyến nông

Hôm nay tham dự diễn đàn
A công nông nghiệp tỉnh nhà vui sao
Tham gia diễn đàn siết bao
Khắp nơi tới dự thật là vui thay

Đến với hội ngộ hôm nay
Cùng nhau bàn cách đưa ngay vào làm
Cam kết sản xuất chung tay
Liên kết tiêu thụ từ ngay lúc đầu

Sản xuất tốt, chế biến sâu
Từ khâu sản xuất, đến khâu tiêu dùng
Sản phẩm tốt, theo nhu cầu
Liên kết sản xuất bao giờ sai đâu

Nơi nơi góp sức cùng nhau
Đưa nông sản tốt, sánh bằng năm châu
Hôm nay mới đến cùng nhau
Cùng nhau hội ngộ, bàn nhau làm giàu.

Quỳnh Thu



MỤC LỤC

CHỦ TRƯỞNG - CHÍNH SÁCH

1. Quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Nhà nước... Tr1
2. Điều kiện cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm Tr5

KHOA HỌC - KỸ THUẬT, TIN HOẠT ĐỘNG

3. Quy trình thâm canh cây chuối tây theo hướng an toàn thực phẩm Tr8
4. Biện pháp phòng và trị bệnh trùng mỏ neo ở động vật thủy sản Tr9
5. Nữ giám đốc Hợp tác xã nỗ lực chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp Tr10
6. Tổng kết dự án nuôi cá lồng bè trên sông và hồ chứa đảm bảo an toàn... Tr12
7. Thực trạng, giải pháp phát triển sản xuất nông nghiệp và tiêu thụ sản phẩm... Tr14
8. Diễn đàn khuyến nông @ nông nghiệp "Kết nối cung cầu sản phẩm nông nghiệp... Tr18
9. Trang tin hoạt động Tr20-26
10. Trang văn nghệ Tr27

BẢN TIN KHUYẾN NÔNG BẮC KẠN

Phát hành năm 2019: 4 số; Mỗi quý 1 số vào các tháng 3, 6, 9, 12.

NỘI DUNG:

- Thông tin những chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, định hướng phát triển nông lâm nghiệp.
- Phản ánh các hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh. Phản ánh các kỹ thuật mới đang được áp dụng trong các lĩnh vực: Trồng trọt, chăn nuôi - thú y, lâm nghiệp, tín dụng... Phản ánh các gương sản xuất nông lâm nghiệp giỏi, các mô hình tốt, các kinh nghiệm sản xuất và công tác khuyến nông. Thông tin giá cả thị trường liên quan đến sản xuất nông lâm nghiệp.

THỂ LỆ GỬI BÀI:

- Bài viết phải rõ ràng, sạch sẽ, số liệu chính xác, ảnh, hình vẽ có chú thích cụ thể.
 - Ghi rõ họ tên, địa chỉ người gửi.
- Các bài, ảnh được đăng tác giả được hưởng nhuận bút theo quy định.
- Các bài viết, ảnh... không được đăng BBT không gửi trả lại bản thảo.

ĐỊA CHỈ GỬI VỀ:

Phòng Thông tin Tổng hợp - Trung tâm Khuyến nông tỉnh Bắc Kạn, tổ 9 phường Phùng Chí Kiên - TP Bắc Kạn - tỉnh Bắc Kạn.

Điện thoại: 0209.3875.652

Email: thuytq.nn@backan.gov.vn

Rất mong các độc giả, cán bộ, nông dân tham gia bài viết, gửi bài cho BBT
Cảm ơn sự hợp tác của quý độc giả./.

HÌNH ẢNH HOẠT ĐỘNG



Hội thảo tổng kết dự án Nuôi cá lồng bè trên sông và hồ chứa đảm bảo an toàn thực phẩm tại một số tỉnh miền núi phía Bắc giai đoạn 2017-2019



Hội thảo tổng kết mô hình trồng thử nghiệm giống lạc L27, L29 tại thôn Nà Linh, xã Nam Cường, huyện Chợ Đồn

MỘT SỐ HÌNH ẢNH HOẠT ĐỘNG TRONG CÔNG TÁC KHUYẾN NÔNG



Lễ ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm giữa đại diện tập đoàn Central Group (Big C) và Hợp tác xã bún phở Quỳnh Niên tại Diễn đàn Khuyến nông @ nông nghiệp tại thành phố Bắc Kạn



Ông Nguyễn Ngọc Cương, Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh Bắc Kạn phát biểu tại Hội nghị tuyên truyền, phổ biến, triển khai Luật Trồng trọt và Luật Chăn nuôi tại thành phố Bắc Kạn

KHUYẾN NÔNG **BẮC KẠN**

ĐỊA CHỈ: Tổ 9, phường Phùng Chí Kiên, TP Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

CHỤI TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN: Thạc sỹ Đỗ Xuân Việt

ĐT: 02093.875.652;

CHỤI TRÁCH NHIỆM NỘI DUNG: Thạc sỹ Hoàng Văn Hùng

Email: thuvtq.nn@backan.gov.vn;
Giấy phép xuất bản số: 09/GP-XBBT, ngày 06 tháng 3 năm 2019
do Sở Thông tin & Truyền thông Bắc Kạn cấp.

BIÊN TẬP & TRÌNH BÀY:

K.s Chu Thế Nam
K.s Bế Ngọc Công
Th.s Vũ Thị Quỳnh Thu

Số lượng in: 100 cuốn/số. Kích thước 19x27cm.